



BẢN SAO



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY VÀ
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN SAO

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ) theo Quyết định số 2687/QĐ-BCT ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Bộ Công thương. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100827 ngày 01 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

- Vốn điều lệ: 37.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 28.341.390.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 374 Ngũ Hành Sơn – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3820045
- Fax: (84) 0511.3822203
- Website: www.gelimexvn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện tử, máy vi tính, lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa, đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh ô tô, mô tô xe máy, động cơ và phụ tùng ô tô, mô tô, xe máy;
- Sản xuất, gia công, chế biến, kinh doanh kim loại và các sản phẩm sản xuất từ kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, sạn, xi măng bán tại chân công trình), thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại Nhà nước cấm), phân bón;
- Dịch vụ giám định kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó nhân viên quản lý là 5 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Phục	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Bà Ngô Thị Kim Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Ông Lê Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Đoan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Ông Trần Công Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Bà Văn Thị Xuân Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Phục	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Bà Ngô Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010
• Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/08/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

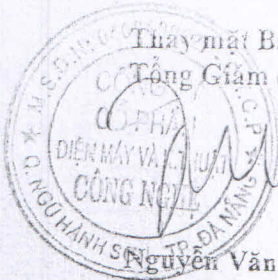
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Phục

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 09 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính:
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dag.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1134/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/09/2012 của Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

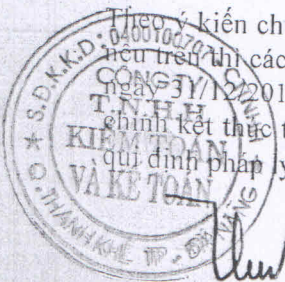
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/09/2010. Tuy nhiên cho đến thời điểm lập các Báo cáo tài chính này, việc bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần vẫn chưa được thực hiện.
2. Trong năm 2011, Công ty ghi nhận thiếu chi phí khấu hao các tài sản cố định so với quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính là 3.937.386.145 đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Phạm Nguyễn Hương Ly
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1926/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.399.546.578	43.358.612.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.863.026.087	1.798.335.727
1. Tiền	111		4.863.026.087	1.798.335.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.741.286.345	26.992.766.862
1. Phải thu khách hàng	131		11.683.267.774	18.952.968.937
2. Trả trước cho người bán	132		63.225.278	4.611.632.710
3. Các khoản phải thu khác	135	6	73.301.080	3.503.741.442
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(78.507.787)	(75.576.227)
IV. Hàng tồn kho	140		6.623.624.298	14.322.554.589
1. Hàng tồn kho	141	8	6.723.566.142	14.627.667.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.941.844)	(305.113.140)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.609.848	244.955.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	13.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.263.848	213.609.515
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	98.346.000	18.346.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.504.651.227	58.628.448.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.428.739.790	58.406.808.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.937.587.492	53.793.235.705
- Nguyên giá	222		80.553.905.523	93.933.327.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.616.318.031)	(40.140.091.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.720.015.918	4.613.572.917
- Nguyên giá	228		3.766.668.000	4.653.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.652.082)	(40.027.083)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.771.136.380	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.911.437	221.639.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	55.911.437	201.639.432
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	20.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.904.197.805	101.987.060.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.434.093.383	68.832.756.194
I. Nợ ngắn hạn	310		45.804.579.105	62.782.536.198
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	15.748.702.714	48.324.716.191
2. Phải trả người bán	312		2.543.472.857	4.268.610.276
3. Người mua trả tiền trước	313		23.270.618.000	4.711.057.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.419.900.810	4.344.845.734
5. Phải trả người lao động	315		656.304.975	710.600.526
6. Chi phí phải trả	316	17	3.132.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.162.447.749	422.705.991
II. Nợ dài hạn	330		4.629.514.278	6.050.219.996
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	4.465.336.096	5.987.719.996
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		164.178.182	62.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.470.104.422	33.154.304.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	22.470.104.422	33.154.304.553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	28.341.390.000	37.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	-	37.893.487
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(5.871.285.578)	(3.883.588.934)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.904.197.805	101.987.060.747

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Ngoại tệ các loại	859	881



Nguyễn Văn Phục

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	107.299.339.427	48.367.120.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	109.250.079	236.878.787
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	107.190.089.348	48.130.241.318
4. Giá vốn hàng bán	11	22	95.599.916.294	45.008.522.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.590.173.054	3.121.718.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	107.328.743	82.558.636
7. Chi phí tài chính	22	24	6.489.478.365	2.718.808.066
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.441.814.640	2.718.808.066
8. Chi phí bán hàng	24		7.331.155.707	4.969.672.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.109.179.281	1.076.104.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.232.311.556)	(5.560.307.091)
11. Thu nhập khác	31	25	8.883.170.311	27.270.764.823
12. Chi phí khác	32	26	10.553.368.445	19.315.976.316
13. Lợi nhuận khác	40		(1.670.198.134)	7.954.788.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	(5.902.509.690)	2.394.481.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	136.639.800	2.226.617.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	(6.039.149.490)	167.863.912
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(2.131)	45



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Văn Hùng

Người lập biểu

(Signature)
Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	136.670.634.795	53.676.843.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(90.500.675.449)	(56.385.851.844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.108.994.432)	(2.227.281.359)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.438.682.640)	(3.148.065.679)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.226.617.504)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.224.766.525	3.298.237.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.936.709.224)	(5.292.940.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.683.722.071	(10.079.058.293)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.573.026.808)	(37.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.041.100.000	27.600.972.946
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.292.474	36.062.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.479.365.666	27.600.035.314
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.492.026.447	46.588.961.370
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.590.423.824)	(62.311.602.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.098.397.377)	(15.722.641.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.064.690.360	1.798.335.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.798.335.727	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.863.026.087	1.798.335.727



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Phục

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ) theo Quyết định số 2687/QĐ-BCT ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Bộ Công thương. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100827 ngày 01 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện tử, máy vi tính, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa, đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh ô tô, mô tô xe máy, động cơ và phụ tùng ô tô, mô tô, xe máy;
- Sản xuất, gia công, chế biến, kinh doanh kim loại và các sản phẩm sản xuất từ kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, sạn, xi măng bán tại chân công trình), thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại Nhà nước cấm), phân bón;
- Dịch vụ giám định kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với kinh doanh xe máy, phụ tùng xe máy, cho thuê mặt bằng...; Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	80.758.112	24.736.399
Tiền gửi ngân hàng	4.782.267.975	1.773.599.328
Cộng	4.863.026.087	1.798.335.727

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	3.480.854.291
Phải thu khác	73.301.080	22.887.151
Cộng	73.301.080	3.503.741.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Lộc	48.391.050	48.391.050
Công ty CP 504 chi nhánh tại Đà Nẵng	10.260.460	7.328.900
Công ty TNHH Sao Mai	19.856.277	19.856.277
Cộng	78.507.787	75.576.227

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	567.881.486	2.734.451.721
Chi phí SX, KD dở dang	625.762.979	43.906.141
Hàng hóa	5.529.921.677	11.849.309.867
Cộng	6.723.566.142	14.627.667.729

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	98.346.000	18.346.000
Cộng	98.346.000	18.346.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.913.751.217	25.918.494.022	3.657.879.685	443.202.465	93.933.327.389
Mua sắm trong năm	-	12.000.000	555.978.900	-	567.978.900
Thanh lý, nhượng bán	6.840.655.367	6.547.521.399	559.224.000	-	13.947.400.766
Số cuối năm	57.073.095.850	19.382.972.623	3.654.634.585	443.202.465	80.553.905.523
Khấu hao					
Số đầu năm	23.989.591.262	14.460.477.162	1.495.248.296	194.774.964	40.140.091.684
Khấu hao trong năm	790.007.229	816.328.152	123.319.807	28.311.297	1.757.966.485
Thanh lý, nhượng bán	1.223.869.093	3.726.091.186	331.779.859	-	5.281.740.138
Số cuối năm	23.555.729.398	11.550.714.128	1.286.788.244	223.086.261	36.616.318.031
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	39.924.159.955	11.458.016.860	2.162.631.389	248.427.501	53.793.235.705
Số cuối năm	33.517.366.452	7.832.258.495	2.367.846.341	220.116.204	43.937.587.492

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 32.525.513.214 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 150.070.000 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.441.600.000	212.000.000	4.653.600.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	886.932.000	-	886.932.000
Số cuối năm	3.554.668.000	212.000.000	3.766.668.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	40.027.083	40.027.083
Tăng trong năm	-	6.624.999	6.624.999
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	46.652.082	46.652.082
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.441.600.000	171.972.917	4.613.572.917
Số cuối năm	3.554.668.000	165.347.918	3.720.015.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Văn phòng Isuzu	1.771.136.380	
Cộng	1.771.136.380	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.093.255	201.639.432
Chi phí khác	31.818.182	-
Cộng	55.911.437	201.639.432

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đặt cọc thuê kho hàng	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	13.956.489.714	35.969.433.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	13.215.489.714	33.461.965.612
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	-	2.507.467.400
- Vay cá nhân	741.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.792.213.000	12.355.283.179
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	492.213.000	701.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	1.300.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	11.653.683.179
Cộng	15.748.702.714	48.324.716.191

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	107.837.317	693.848.843
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.939.394	76.787.879
Thuế xuất, nhập khẩu	2.163.938.448	1.309.872.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.639.800	2.226.617.504
Thuế thu nhập cá nhân	8.545.851	37.719.060
Cộng	2.419.900.810	4.344.845.734

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	3.132.000	-
Cộng	3.132.000	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	71.846.465	141.584.865
Bảo hiểm xã hội	47.478.257	39.082.756
Bảo hiểm y tế	7.822.588	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.925.449	-
Nguyễn Hữu Sĩa	-	142.747.310
Công ty TNHH Kim Khuê	901.611.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.763.990	99.291.060
Cộng	1.162.447.749	422.705.991

BAN SAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	4.465.336.096	5.987.719.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	565.336.096	787.719.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	3.900.000.000	5.200.000.000
Cộng	4.465.336.096	5.987.719.996

➤ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 2294/09 NHNTQNG ngày 30/11/2009, số tiền vay 8.500.000.000 đồng. Mục đích vay bù đắp một phần chi phí đầu tư dự án nhà máy cơ khí kỹ thuật Daehan giai đoạn 2, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, rút vốn vào ngày 04/12/2009, thời gian trả nợ 60 tháng, ngày đến hạn 14/12/2014.

➤ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 185/VCB-KHDN ngày 10/06/2009, số tiền vay 250.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô tải NLR55E phục vụ công tác dịch vụ lưu động, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, thời gian vay từ ngày 01/06/2009 đến ngày 01/06/2012.
- Hợp đồng tín dụng số 220/VCB-KHDN ngày 07/07/2009, số tiền vay 1.482.306.996 đồng. Mục đích vay nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất 124 Nguyễn Chí Thanh, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, thời gian vay từ ngày 07/07/2009 đến ngày 07/07/2014.
- Hợp đồng tín dụng số 020/VCB-KHDN ngày 20/01/2010, số tiền vay 305.613.000 đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe TFS85H-LS-MT phục vụ công tác tiếp thị sửa chữa, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, thời gian vay từ ngày 20/01/2010 đến ngày 27/07/2012.
- Hợp đồng tín dụng số 284/2011/VCB-KHDN ngày 02/11/2011, số tiền vay 355.258.200 đồng. Mục đích vay đầu tư mua xe Dmax phục vụ công tác tiếp thị bán hàng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, thời gian vay từ ngày 04/11/2011 đến ngày 05/05/2014.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/09/2010				-
Tăng do bàn giao	37.000.000.000	37.893.487	(4.051.452.846)	32.986.440.641
Tăng trong năm			167.863.912	167.863.912
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	37.000.000.000	37.893.487	(3.883.588.934)	33.154.304.553
Số dư tại 01/01/2011	37.000.000.000	37.893.487	(3.883.588.934)	33.154.304.553
Tăng trong năm	-	-	(6.039.149.490)	(6.039.149.490)
Giảm trong năm	8.658.610.000	37.893.487	(4.051.452.846)	4.645.050.641
Số dư tại 31/12/2011	28.341.390.000	-	(5.871.285.578)	22.470.104.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Bộ Công thương	21.834.390.000	30.493.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.507.000.000	6.507.000.000
Cộng	28.341.390.000	37.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.834.139	3.700.000
- Cổ phiếu thường	2.834.139	3.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.834.139	3.700.000
- Cổ phiếu thường	2.834.139	3.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(3.883.588.934)	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(6.039.149.490)	167.863.912
Tăng do bán giao	-	(4.051.452.846)
Lợi nhuận giảm trong năm	4.051.452.846	-
- Bù lỗ giảm vốn nhà nước	3.234.616.316	-
- Giảm khác	816.836.530	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.871.285.578)	(3.883.588.934)

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	107.299.339.427	48.367.120.105
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	104.051.212.978	48.232.745.361
+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.791.353.862	105.500.000
+ Doanh thu khác	456.772.587	28.874.744
Các khoản giảm trừ doanh thu	109.250.079	236.878.787
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.250.079	236.878.787
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.190.089.348	48.130.241.318

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	95.599.916.294	45.008.522.872
Cộng	95.599.916.294	45.008.522.872

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.292.474	36.062.368
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.429	46.496.268
Lãi chậm thanh toán	75.355.739	-
Chiết khấu thanh toán	20.660.101	-
Cộng	107.328.743	82.558.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	6.441.814.640	2.718.808.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.138.758	-
Lãi chậm thanh toán	11.524.967	-
Cộng	6.489.478.365	2.718.808.066

25. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	23.415.349.707
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	8.219.181.813	3.822.727.273
Tiền thưởng bán hàng đại lý	111.504.686	-
Giảm giá vốn đất bán năm 2010	546.559.200	-
Thu nhập khác	5.924.612	32.687.843
Cộng	8.883.170.311	27.270.764.823

26. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị quyền sử dụng đất chuyển nhượng	-	14.489.502.932
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	8.665.660.628	4.775.747.459
Xuất hủy hàng tồn kho hư hỏng	-	37.525.810
Chi phí cổ phần hóa không được trừ vào vốn	1.855.659.307	-
Lãi chậm nộp BHXH, thuế	2.558.946	-
Chi phí khác	29.489.564	13.200.115
Cộng	10.553.368.445	19.315.976.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.902.509.690)	2.394.481.416
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(6.449.068.890)	(6.511.988.598)
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất	546.559.200	8.906.470.014
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.064.136.251	8.000.000
Điều chỉnh tăng	1.064.136.251	8.000.000
- Chi phí không hợp lệ	2.558.946	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	24.000.000	8.000.000
- Các chi phí cổ phần hóa không được trừ	1.037.577.305	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.838.373.439)	2.402.481.416
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(5.384.932.639)	(6.503.988.598)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	546.559.200	8.906.470.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	136.639.800	2.226.617.504
- Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	136.639.800	2.226.617.504
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.039.149.490)	167.863.912

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.039.149.490)	167.863.912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(6.039.149.490)	167.863.912
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.834.139	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.131)	45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.799.713.567	3.022.686.301
Chi phí nhân công	4.249.255.728	2.103.731.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.764.591.484	2.047.568.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.113.154	1.550.870.349
Chi phí khác bằng tiền	2.103.250.656	1.255.970.667
Cộng	15.491.924.589	9.980.827.343

30. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ

BẢN SAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2010	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	48.324.716.191	5.987.719.996	54.312.436.187
Phải trả người bán	4.268.610.276	-	4.268.610.276
Phải trả khác	242.038.370	-	242.038.370
Cộng	52.835.364.837	5.987.719.996	58.823.084.833
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	15.748.702.714	4.465.336.096	20.214.038.810
Phải trả người bán	2.543.472.857	-	2.543.472.857
Chi phí phải trả	3.132.000	-	3.132.000
Phải trả khác	1.032.374.990	-	1.032.374.990
Cộng	19.327.682.561	4.465.336.096	23.793.018.657

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢN SAU

Đơn vị tính: VND

31/12/2010	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.798.335.727	-	1.798.335.727
Phải thu khách hàng	18.877.392.710	-	18.877.392.710
Phải thu khác	22.887.151	-	22.887.151
Tài sản tài chính khác	-	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.698.615.588	20.000.000	20.718.615.588
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.863.026.087	-	4.863.026.087
Phải thu khách hàng	11.604.759.987	-	11.604.759.987
Phải thu khác	73.301.080	-	73.301.080
Tài sản tài chính khác	-	20.000.000	20.000.000
Cộng	16.541.087.154	20.000.000	16.561.087.154

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng VND	Hà Nội VND	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	54.068.052.163	53.231.287.264	107.299.339.427
Giá vốn bộ phận	45.573.354.618	50.026.561.676	95.599.916.294
Tài sản cố định hữu hình			-
- Nguyên giá	80.068.805.253	485.100.000	80.553.905.253
- Hao mòn lũy kế	36.555.680.531	60.637.500	36.616.318.031
Nợ phải thu			-
- Phải thu của khách hàng	3.061.586.035	8.621.681.739	11.683.267.774
- Trả trước cho người bán	62.775.278	450.000	63.225.278
Nợ phải trả			-
- Người mua trả tiền trước	23.270.618.000		23.270.618.000
- Phải trả cho người bán	2.543.472.857		2.543.472.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢN SAU

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 10 Tháng 09 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng